

KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Thị trường chứng khoán

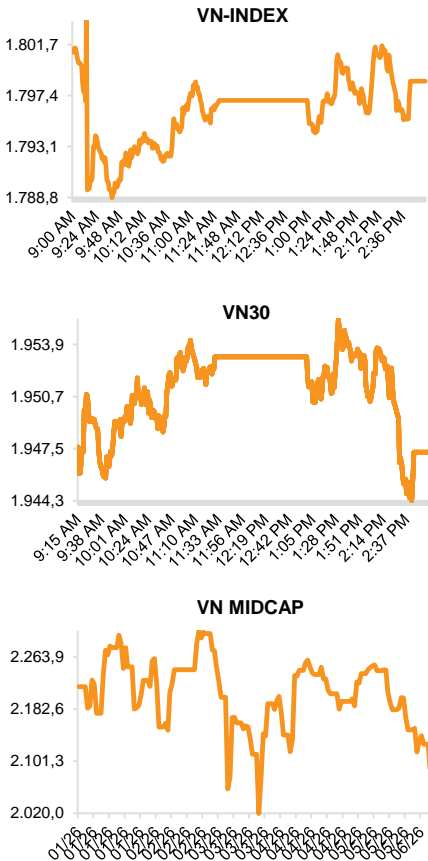
VN-Index giảm 0,3%, khối ngoại duy trì bán ròng

Phiên giao dịch ngày 11/06/2026 ghi nhận sự điều chỉnh nhẹ khi thị trường chững lại sau hai phiên tăng điểm. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.798,6 điểm, giảm 5,1 điểm (-0,3%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía giảm với 114 mã tăng (trong đó có 4 mã tăng trần), 68 mã đứng giá và 177 mã giảm (1 mã giảm sàn). HNX-Index giảm 1,1 điểm (-0,4%) xuống 300,1 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.947,3 điểm, giảm 13,7 điểm (-0,7%), với 8 mã tăng và 19 mã giảm, cho thấy áp lực điều chỉnh tập trung chủ yếu ở nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. VN100 giảm 0,5% xuống 1.871,4 điểm.

Xét về diễn biến ngành, sắc đỏ chiếm ưu thế. Du lịch & Giải trí chịu áp lực lớn nhất với mức giảm 1,8%, tiếp theo là Dịch vụ bán lẻ (-1,6%), Viễn thông (-1,4%), Xây dựng & Vật liệu (-0,9%) và Tài nguyên (-0,9%). Ngân hàng và Bất động sản lần lượt giảm 0,3% và 0,4%. Ở chiều ngược lại, Hóa chất là điểm sáng nổi bật với mức tăng 2,6%, cùng Thực phẩm & Đồ uống (+0,5%), Bảo hiểm (+1,0%) và Dầu khí (+0,3%) giữ được sắc xanh.

Thanh khoản trên HoSE đạt 9,3 nghìn tỷ đồng, giảm 14,0% so với phiên trước và thấp hơn mức bình quân 20 phiên gần đây, cho thấy dòng tiền có xu hướng thận trọng hơn sau nhịp phục hồi ngắn hạn của thị trường. Khối ngoại tiếp tục bán ròng với giá trị 512,7 tỷ đồng. Ở chiều bán ròng, NVL dẫn đầu với giá trị 52,5 tỷ đồng, tiếp theo là VHM (47,9 tỷ đồng), VIC (41,3 tỷ đồng), TCB (33,9 tỷ đồng) và VPB (33,6 tỷ đồng). Ngược lại, VNM được mua ròng mạnh nhất với giá trị 29,5 tỷ đồng, theo sau là KBC (13,3 tỷ đồng) và PVS (13,1 tỷ đồng).



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.798,6	300,1	126,4
1 ngày (%)	-0,3	-0,4	0,5
1 tháng (%)	-5,1	21,0	-0,6
Từ 2026	0,8	20,6	4,5
1 năm (%)	36,8	32,6	28,9
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	321	17	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,4	0,8	0,3
Số mã tăng	117	55	106
Số mã giảm	179	70	121
Số mã tham chiếu	107	169	512

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,4	181,2	3,6	-0,9	-4,2	-7,9	8,6	14,4
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,1	18,9	4,8	0,3	-1,4	-11,5	7,0	155,8
Năng lượng	2,6	15,5	1,9	0,1	2,1	51,3	110,3	-5,1
Tài chính	37,3	11,5	1,7	-0,3	-2,4	0,2	24,8	-10,8
Chăm sóc sức khỏe	0,4	16,2	2,4	-0,3	-1,8	-7,1	-1,0	223,5
Công nghiệp	7,0	22,8	3,9	-0,9	-6,0	-9,2	25,2	1,0
Công nghệ thông tin	1,7	13,1	3,1	-1,4	3,5	-21,9	-26,0	-27,2
Vật liệu xây dựng	5,9	18,4	1,8	0,7	-3,4	8,7	16,2	92,6
Bất động sản	29,5	86,9	7,0	-0,4	10,7	11,5	229,7	26,2
Dịch vụ tiện ích	4,0	14,7	2,3	0,0	6,5	9,4	24,5	5,2

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Căng thẳng Mỹ-Iran tiếp tục leo thang khi hai bên trao đổi không kích lần thứ hai liên tiếp, Iran tuyên bố đóng cửa hoàn toàn eo biển Hormuz dù Mỹ bác bỏ ảnh hưởng đến lưu thông thương mại. Giá dầu Brent tăng ~2% lên 95 USD/thùng.
- **Mỹ:** CPI tháng 5/2026 tăng 4,2% svck (tháng 4: 3,8%), mức cao nhất kể từ tháng 4/2023, chủ yếu do giá năng lượng tăng 23,5% svck trong bối cảnh xung đột Iran gây gián đoạn nguồn cung. CPI lõi tăng lên 2,9% svck (tháng 4: 2,8%), trong khi mức tăng theo tháng chậm lại còn 0,2%, cho thấy áp lực lạm phát vẫn chủ yếu tập trung ở nhóm năng lượng thay vì lan rộng trên toàn nền kinh tế. Trong bối cảnh này, Fed được kỳ vọng sẽ giữ nguyên lãi suất trong ngắn hạn.
- **Châu Âu:** NHTW Châu Âu (ECB) tăng lãi suất tiền gửi thêm 25 điểm cơ bản lên 2,25%, lần tăng đầu tiên kể từ năm 2023, khi lạm phát khu vực Euro vượt 3,0% do chi phí năng lượng leo thang từ xung đột Iran. Thị trường kỳ vọng thêm hai đợt tăng trong vòng một năm tới, song triển vọng vẫn còn bất định trong bối cảnh tăng trưởng yếu.
- **Nhật Bản:** Chỉ số khảo sát kinh doanh (BSI) của các nhà sản xuất lớn giảm xuống -1,8% trong Q2/26 (Q1/26: 3,8%), lần đầu tiên âm kể từ Q2/25, thấp hơn kỳ vọng 4,2% của thị trường, khi xung đột Iran và giá dầu leo thang gây áp lực lên tâm lý doanh nghiệp.

Tin vĩ mô trong nước

- Bộ Chính trị tổ chức Hội nghị toàn quốc triển khai Nghị quyết 06-NQ/TW về đường lối đối ngoại, xác định đối ngoại là nhiệm vụ trọng yếu và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam trong kỷ nguyên mới.
- Thủ tướng Lê Minh Hưng tiếp Chủ tịch JICA Tanaka Akihiko, thống nhất đẩy nhanh hợp tác ODA giai đoạn 2026–2030, ưu tiên bán dẫn, AI, chuyển đổi số và ký thỏa thuận vay dự án Nhiệt điện Ô Môn III.
- Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm chủ trì tổng kết Nghị quyết 24-NQ/TW, khẳng định bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu là trụ cột của mô hình phát triển mới, với định hướng chuyển sang phát triển xanh chủ động và mở rộng thị trường carbon.
- Phó Thủ tướng Lê Tiến Châu đề xuất ba định hướng hợp tác khu vực tại Hội nghị Tương lai châu Á lần thứ 31: liên kết chuỗi cung ứng theo tiêu chuẩn ESG, hoàn thiện thể chế và hạ tầng kết nối, thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và quản trị AI.

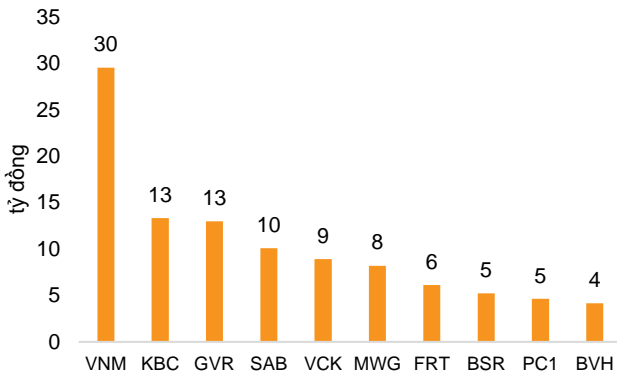
Tin ngành và doanh nghiệp

- **PDR:** dự kiến chi tối đa 10,4 nghìn tỷ đồng để mua phần vốn góp tại Lotte Properties HCMC, qua đó bổ sung dự án bất động sản hỗn hợp cao cấp vào danh mục phát triển.
- **CC1:** Doanh thu năm 2025 đạt 11,6 nghìn tỷ đồng (+21,1% svck) và lợi nhuận trước thuế 322 tỷ đồng (+16,4% svck). Backlog vượt 50 nghìn tỷ đồng, tạo nền tảng tăng trưởng cho các năm tới, dù áp lực nợ vay ngắn hạn vẫn ở mức cao.
- **POM:** Đạt mục tiêu doanh thu đạt 8,5 nghìn tỷ đồng và EBITDA 474 tỷ đồng trong năm 2026; các chỉ tiêu này dự kiến tăng lên lần lượt 13,2 nghìn tỷ đồng và 941 tỷ đồng vào năm 2027.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

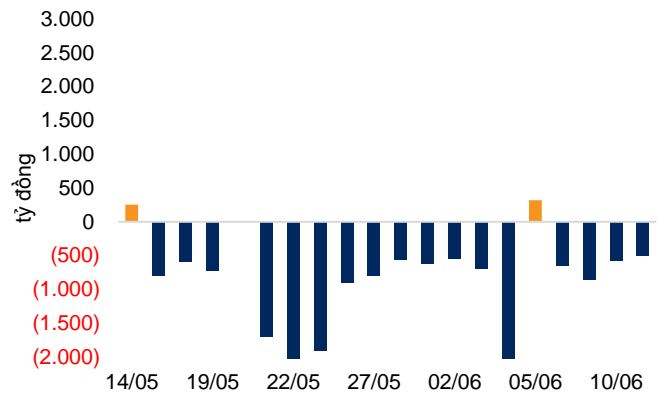
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Tư, 10/06/2026	Mỹ	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5.2026
Thứ Năm, 11/06/2026	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 6.2026 của Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB)
Thứ Năm, 11/06/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 5.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



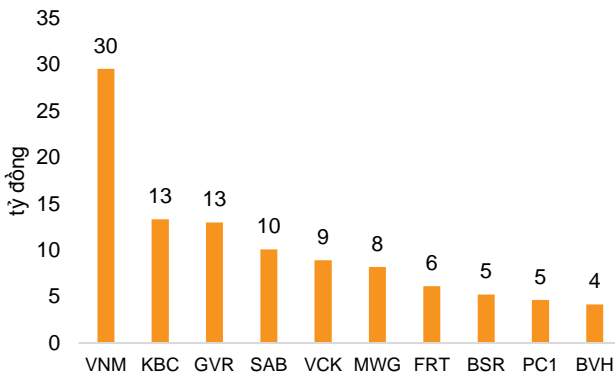
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



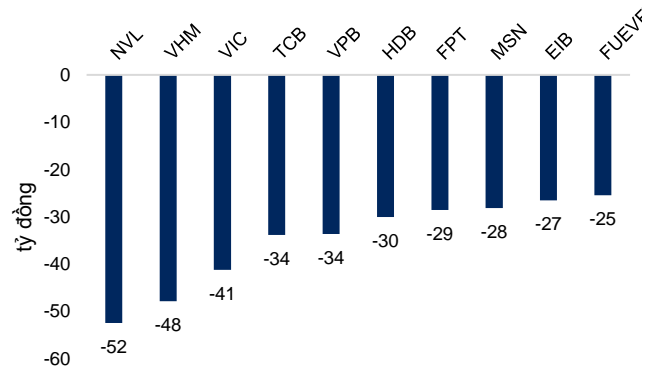
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



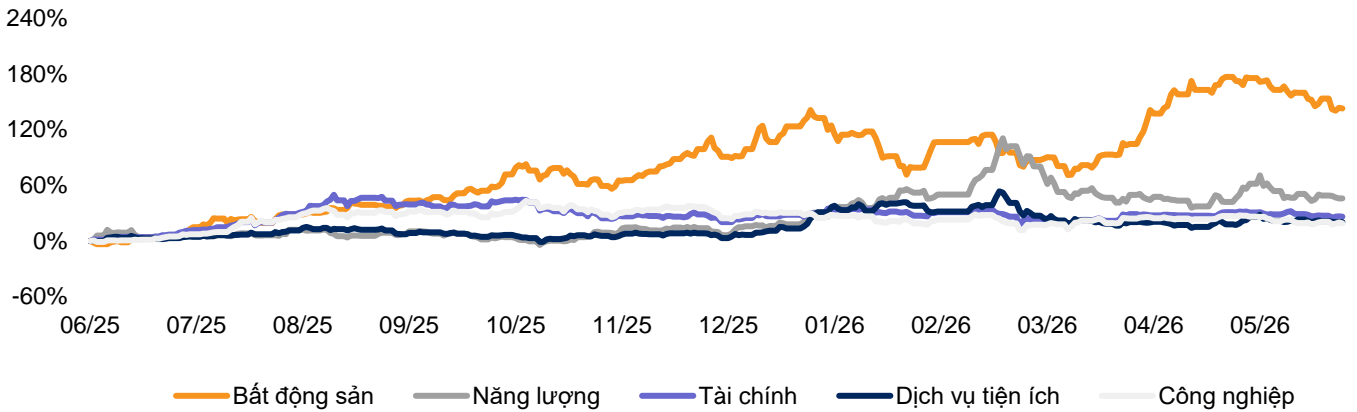
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,2%	0,5%	19,8	1,5	8,0%	2,3%	166.436	1,5%	17.878	0,3%	6,1%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,5%	-7,3%	23,5	3,1	14,3%	1,2%	11.242	6,6%	-29.936	-0,5%	-10,7%
Indonesia	JCI Index	-0,3%	-31,9%	14,2	1,6	11,6%	4,4%	990	7,5%	-3.900	-3,2%	-9,6%
Singapore	FSTAS Index	0,6%	7,0%	17,2	1,5	9,3%	4,4%	1.553	1,8%	1.135	-1,6%	-0,3%
Malaysia	FBME Index	0,0%	1,2%	15,4	1,4	9,0%	3,8%	709	3,4%	-601	-3,5%	4,1%
Philippines	PCOMP Index	-0,4%	-5,3%	7,8	0,5	6,3%	3,9%	100	5,8%	-244	-0,4%	-8,9%
Thái Lan	SET Index	0,6%	24,9%	12,8	1,4	8,7%	4,3%	1.823	1,7%	665	-2,0%	-1,0%
Việt Nam	VN-Index	-0,3%	0,8%	14,8	2,1	15,1%	1,4%	753	4,1%	-2.729	0,0%	-1,1%

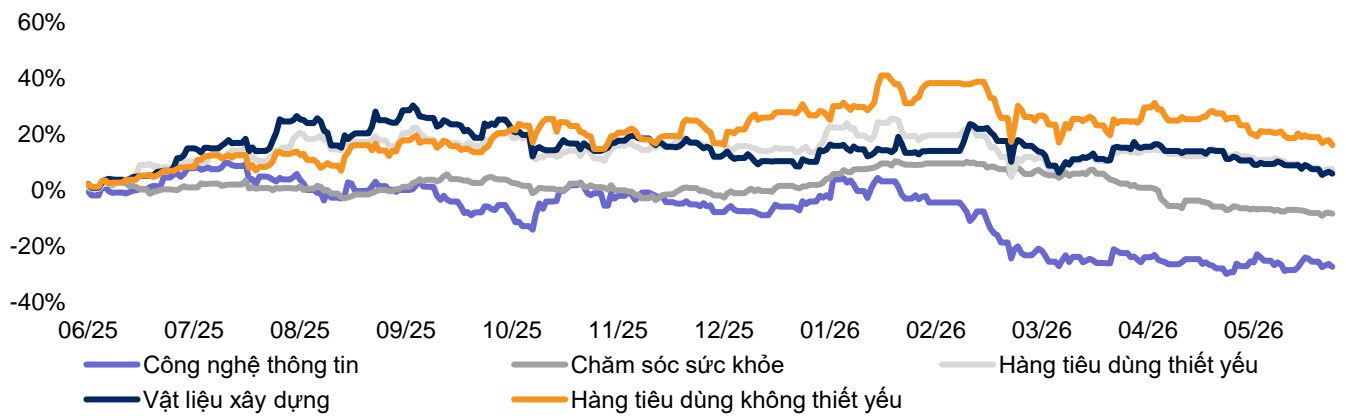
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



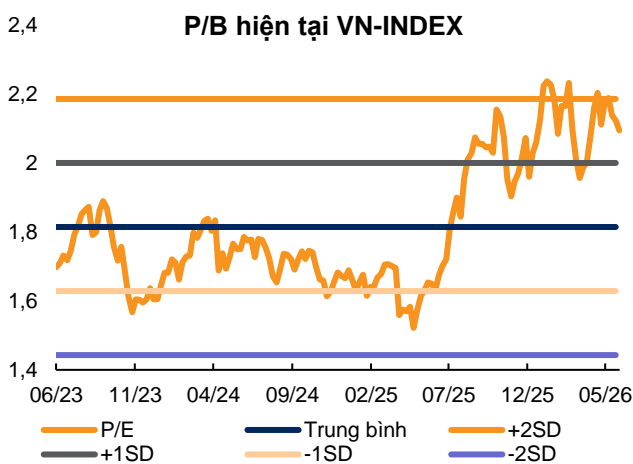
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



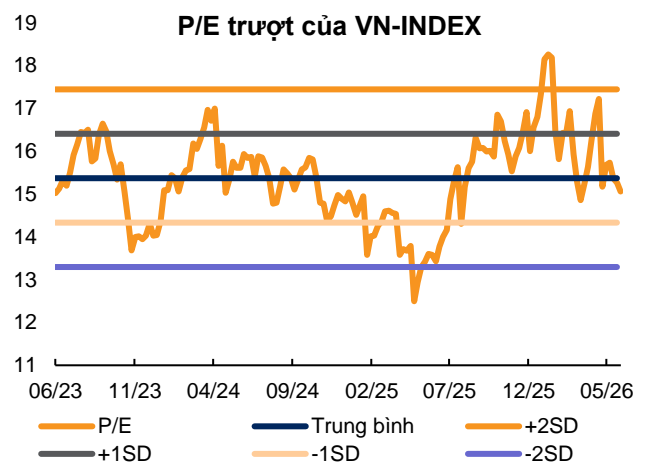
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



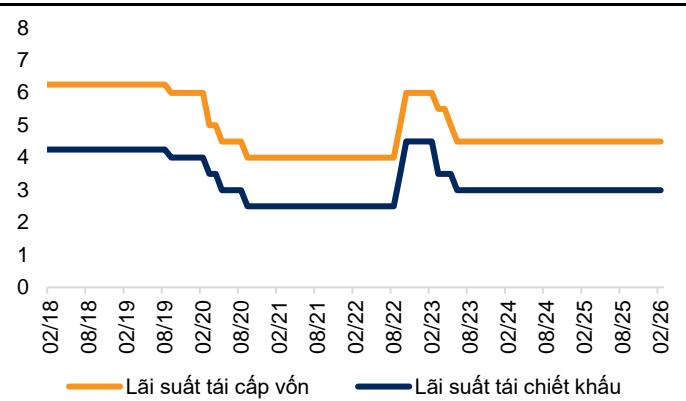
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,15	0,4	2,5	27,4	64,1
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,30	-23,6	-35,3	160,6	34,4
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,31	1,4	10,6	-11,4	91,9
USD/VND	26.326	0,0	0,0	-0,1	-1,1
DXY	100,10	0,1	2,2	1,8	1,5
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,53	-0,5	2,7	8,7	2,5
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,18	-0,5	5,1	18,1	6,7

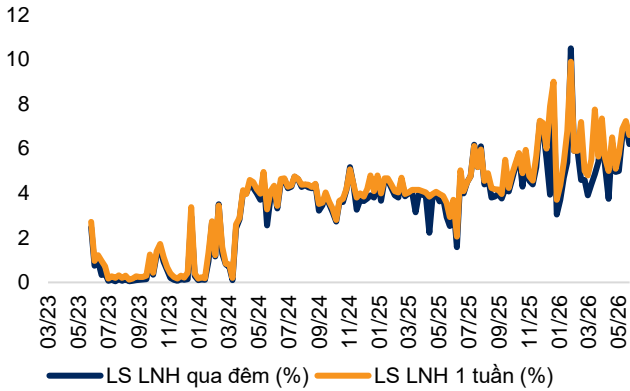
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



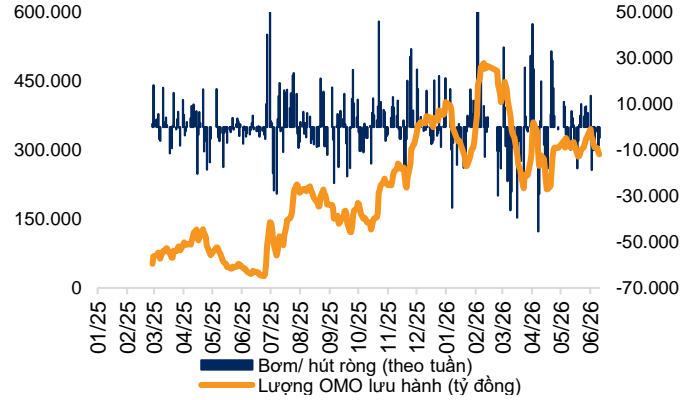
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



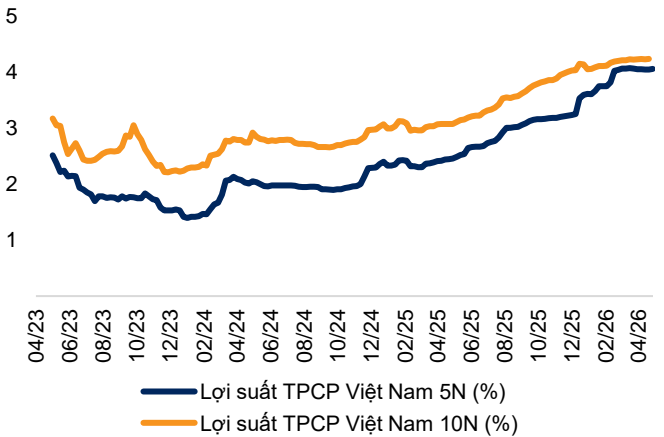
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



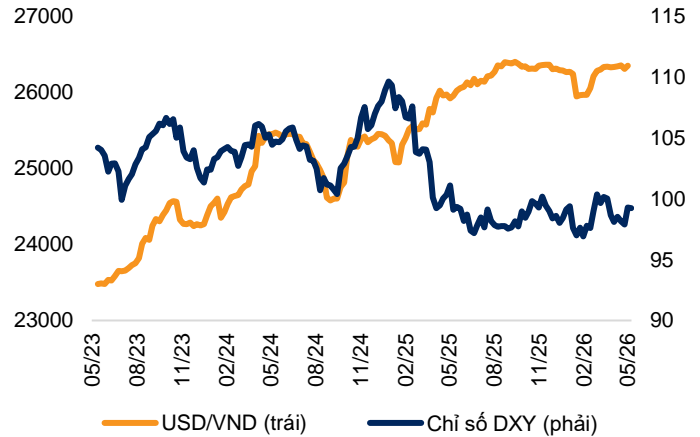
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-0,7%	-8,8%	31,2%
Brent Crude	-0,8%	-11,4%	32,4%
JKM LNG	0,0%	11,8%	69,1%
Henry Hub LNG	-1,4%	11,3%	51,8%
NW Thermal Coal	2,8%	22,2%	17,6%
Singapore Platt FO	-0,7%	-9,2%	37,7%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,8%	-13,8%	22,7%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-0,9%	-25,0%	76,9%
Bạch kim	-1,3%	-21,5%	32,6%

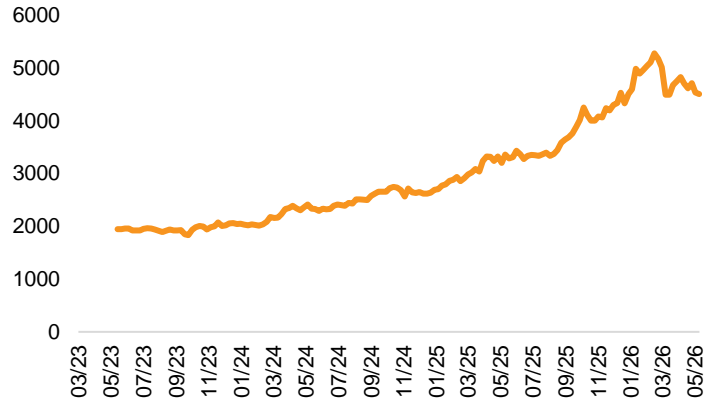
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	2,5%	572,4%
Đồng	-1,1%	-3,3%	28,8%
Nhôm	-2,6%	-2,6%	39,0%
Niken	-2,2%	-6,7%	15,3%
Kẽm	-1,3%	1,0%	8,8%
Chì	NA	NA	NA
Thép	-0,1%	0,4%	-1,4%
Quặng sắt	0,0%	-7,8%	2,7%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,5%	4,1%	-9,4%
Arabica	1,1%	-15,9%	-28,3%
Đường	-0,1%	-6,8%	-15,3%
Cacao	-0,3%	-19,1%	-60,8%
Dầu cọ	0,5%	0,6%	NA
Bông	1,5%	-17,8%	10,2%
Sữa bột	-0,3%	-6,2%	-15,2%
Lúa mì	-0,3%	-5,8%	9,7%
Đậu tương	-0,1%	-6,5%	6,8%
Hạt điều	NA	0,0%	-2,6%
Cao su	1,8%	4,7%	36,6%
Urê	-13,3%	-34,1%	33,1%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,4%	2,5%	-9,7%
Gia súc	0,8%	0,5%	10,1%

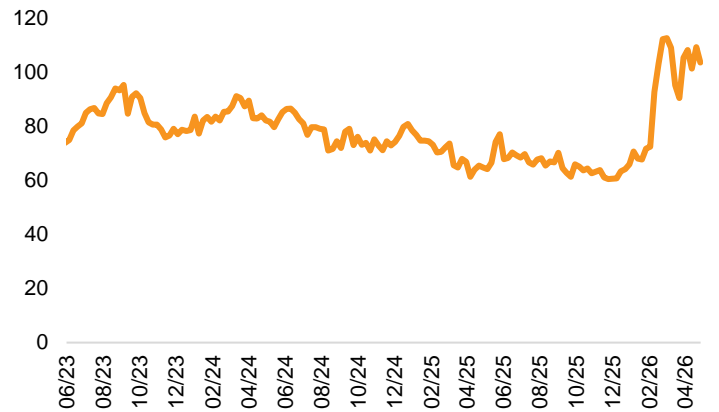
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.906	1,3	2.790	43.400	73.300	70,2%	1,3%	14,6	2,1	16%
AST	124	0,0	4	72.400	85.400	19,3%	1,4%	11,1	4,7	47%
HVN	2.482	0,7	539	21.000	43.400	109,6%	3,0%	8,3	11,0	
VJC	3.989	8,1	945	177.500	113.600	-35,4%	0,6%	40,9	4,0	11%
Bán lẻ										
BAF	400	2,4	188	34.650	37.200	7,4%		54,7	2,6	4%
DGW	329	2,3	86	39.150	49.600	29,2%	2,6%	13,4	2,4	19%
FRT	770	2,0	139	119.000	150.300	26,6%	0,3%	22,2	4,5	28%
MCH	6.407	2,0		130.300	147.000	14,4%	1,6%	24,6	9,8	42%
MWG	4.289	19,2	6	76.900	96.300	26,5%	1,3%	13,8	3,2	25%
PNJ	1.205	3,7	12	62.000	109.900	78,3%	1,1%	9,1	2,2	28%
QNS	676	0,2	275	48.400	53.400	14,5%	4,1%	8,0	1,4	18%
SAB	2.368	1,3	981	48.600	59.900	29,4%	6,2%	13,3	2,8	21%
VHC	453	1,7	335	57.000	71.300	28,6%	3,5%	8,6	1,3	16%
VNM	4.700	8,5	2.410	59.200	74.800	31,2%	4,8%	13,4	3,8	28%
Tài chính										
ACB	5.171	16,2	282	26.500	31.300	20,8%	2,6%	8,4	1,4	18%
BID	11.449	11,8	1.422	41.400	47.200	15,1%	1,1%	9,4	1,6	18%
CTG	9.839	11,0	499	33.350	49.000	47,9%	0,9%	6,8	1,4	22%
HDB	4.772	11,9	259	25.100	39.500	59,9%	2,6%	6,9	1,6	25%
LPB	5.225	2,7	206	46.050	33.400	-21,0%	6,5%	12,3	2,8	23%
MBB	7.573	14,8	53	24.750	32.900	34,9%	2,0%	7,2	1,4	21%
STB	5.106	17,6	927	71.300	45.700	-35,0%	0,9%	17,5	2,2	8%
TCB	8.304	13,9	35	30.850	40.300	32,9%	2,3%	8,4	1,2	16%
TPB	1.670	5,4	105	15.850	17.800	18,3%	6,0%	6,0	1,0	18%
VCB	19.551	17,3	1.900	61.600	69.300	13,2%	0,7%	14,3	2,2	16%
VIB	2.062	4,1	11	15.950	23.600	53,6%	5,6%	7,2	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.836	14,9	448	26.000	37.100	44,6%	1,9%	7,8	1,2	16%
Dệt may										
MSH	144	0,3	62	33.700	40.600	23,4%	3,0%	6,2	2,0	33%
TCM	90	0,9	2	20.250	29.800	49,5%	2,4%	10,3	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.092	1,1	693	53.200	68.600	31,0%	2,1%	16,4	2,5	16%
GMD	1.225	4,2	98	75.600	72.000	-1,9%	2,9%	18,5	2,4	13%
HAH	344	1,9	66	53.700	55.400	4,6%	1,4%	7,5	2,0	27%
VSC	262	4,3	126	18.450	19.100	6,2%	2,7%	25,2	1,3	6%
IDC	627	3,0	205	43.500	45.600	8,3%	3,4%	8,9	2,5	31%
KBC	1.109	4,0	453	31.000	30.000	-2,0%	1,2%	18,9	1,2	7%
PHR	332	1,0	120	64.500	68.400	8,1%	2,1%	13,2	2,0	16%
VTP	420	1,5	190	64.000	129.200	103,1%	1,2%	30,4	6,0	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	651	8,3	287	45.150	128.300	190,8%	6,6%	7,0	1,1	17%
HPG	7.473	29,9	2.056	23.300	30.000	30,7%	2,0%	9,3	1,4	16%
Dầu khí										
BSR	5.335	16,8	2.535	28.050	16.700	-38,9%	1,5%	10,7	2,0	21%
GAS	7.562	6,6	3.549	82.500	78.400	-2,5%	2,5%	17,2	2,9	18%
OIL	570	2,3	36	14.500	14.800	3,8%	1,7%	42,3	1,4	3%
PLX	1.923	7,7	109	39.850	47.700	22,7%	3,0%	30,9	2,0	7%
PVD	637	5,6	264	30.150	32.600	16,4%	8,3%	14,3	1,0	7%
PVS	750	7,6	250	38.600	41.800	10,0%	1,7%	10,2	1,3	13%
PVT	390	6,8	139	19.850	23.400	18,9%	1,0%	9,0	1,1	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	630	6,1	287	24.400	22.700	-3,4%	3,5%	14,4	1,4	11%
DCM	761	6,9	305	37.850	40.000	11,0%	5,3%	9,8	1,7	19%
DDV	143	0,9	65	25.700	39.700	61,1%	6,6%	6,0	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	65	0,3	32	21.100	34.100	64,0%	2,4%	#N/A N/A	1,3	9%
Điện										
POW	1.585	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	329	2,4	107	21.300	37.400	77,7%	2,1%	13,0	1,3	10%
PC1	312	7,1	127	19.950	26.500	32,8%	0,0%	8,1	1,2	17%
REE	1.197	2,6	88	50.600	76.600	53,1%	1,7%	12,0	1,5	13%
Bất động sản										
DXG	624	9,1	187	12.950	18.300	56,8%	15,4%	69,5	1,2	2%
KDH	995	4,1	245	23.350	41.800	80,3%	1,3%	23,3	1,4	6%
NLG	487	2,9	49	26.450	42.200	61,4%	1,9%	19,6	1,0	6%
VHM	22.545	28,3	9.570	144.500	93.600			9,2	2,3	28%
VRE	2.516	8,0	916	29.150	32.000	13,4%	3,6%	9,6	1,3	15%
Công nghệ										
FPT	4.730	28,7	925	73.100	118.200	63,1%	1,4%	12,9	3,2	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA